

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/03/2018

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		115,457,671,862	137,799,121,342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40,617,422,724	40,125,413,722
1. Tiền	111		13,117,422,724	15,125,413,722
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,500,000,000	25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,100,000,000	3,100,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,100,000,000	3,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,535,276,311	83,814,543,657
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42,300,006,962	71,172,474,128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,910,161,175	3,241,805,408
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21,093,535,797	16,168,691,744
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,768,427,623)	(6,768,427,623)
IV. Hàng tồn kho	140		11,875,414,178	10,395,363,338
1. Hàng tồn kho	141		12,199,666,315	10,719,615,475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(324,252,137)	(324,252,137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		329,558,649	363,800,625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120,144,398	181,478,771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		880,884	160,239,500
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		208,533,367	22,082,354
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		461,779,048,860	463,271,269,249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,000,000	52,970,825
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,000,000	52,970,825
II. Tài sản cố định	220		60,534,402,654	61,792,572,814
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20,845,666,269	22,098,836,428
- Nguyên giá	222		71,403,121,589	71,474,039,366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50,557,455,320)	(49,375,202,938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		39,688,736,385	39,693,736,386
- Nguyên giá	228		39,745,569,720	39,745,569,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(56,833,335)	(51,833,334)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		82,186,825,630	82,186,825,630
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82,186,825,630	82,186,825,630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		313,152,694,010	313,152,694,010
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,595,560,626	7,595,560,626
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		305,600,000,000	305,600,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(42,866,616)	(42,866,616)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,899,126,566	6,086,205,970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,095,678,898	2,369,729,127
5. Lợi thế thương mại	269		3,716,476,843	3,716,476,843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		577,236,720,722	601,070,390,591

S.B.K.K.

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		144,010,326,041	169,232,969,354
I. Nợ ngắn hạn	310		38,310,326,041	63,532,969,354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16,829,369,383	32,886,502,891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,248,567,872	2,181,534,241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		492,851,314	7,470,976,201
4. Phải trả người lao động	314		719,338,457	1,474,923,398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,564,825,800	8,011,223,624
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		456,392,727	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10,632,431,868	10,541,036,349
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		366,548,620	966,772,650
II. Nợ dài hạn	330		105,700,000,000	105,700,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		105,700,000,000	105,700,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		433,226,394,681	431,837,421,237
I. Vốn chủ sở hữu	410		433,226,394,681	431,837,421,237
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		403,416,300,000	403,416,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		403,416,300,000	403,416,300,000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(101,954,268)	(96,002,018)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,362,321,258	5,362,321,258
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,340,381,703	3,340,381,703
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,979,720,462	15,584,794,768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		15,584,794,768	1,573,436,452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,394,925,694	14,011,358,316
13. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	429		4,229,625,526	4,229,625,526
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		577,236,720,722	601,070,390,591

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập bảng

Kế toán trưởng




Phùng Kim Dung

Bùi Thị Hồng Minh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG
THANH MIỀN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH




Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018		Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26,712,217,359	41,985,068,036	26,712,217,359	41,985,068,036
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26,712,217,359	41,985,068,036	26,712,217,359	41,985,068,036
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	20,141,860,294	37,612,453,086	20,141,860,294	37,612,453,086
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,570,357,065	4,372,614,950	6,570,357,065	4,372,614,950
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	278,108,908	250,951,421	278,108,908	250,951,421
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			278,108,908	250,951,421	278,108,908	
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	45,556,540	-	45,556,540	-
8	Chi phí bán hàng	25		269,895,268	402,657,270	269,895,268	402,657,270
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,834,572,691	4,657,909,071	4,834,572,691	4,657,909,071
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,698,441,474	(436,999,970)	1,698,441,474	(436,999,970)
11	Thu nhập khác	31		46,203,524	40,370,138	46,203,524	40,370,138
12	Chi phí khác	32		1	1,085,546	1	1,085,546
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		46,203,523	39,284,592	46,203,523	39,284,592
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,744,644,997	(397,715,378)	1,744,644,997	(397,715,378)
	Điều chỉnh tăng tổng LN trước thuế TNDN	60		146,391,561	146,391,561	146,391,561	116,391,561
	- Phụ cấp HĐQT	62		99,000,000	99,000,000	99,000,000	69,000,000
	- KH TSCĐ (>1,6tỉ) - xe Lexus	63		47,391,561	47,391,561	47,391,561	47,391,561
15	Lợi nhuận trước thuế TNDN (80=50+60-70)	80		1,891,036,558	(251,323,817)	1,891,036,558	(281,323,817)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	349,719,303	76,326,318	349,719,303	76,326,318
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		1,394,925,694	(474,041,696)	1,394,925,694	(474,041,696)

Người lập bảng

Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Minh

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG
THANH NIÊN
Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59,470,169,865	64,305,463,463	59,470,169,865	64,305,463,463
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(37,704,760,298)	(51,381,009,289)	(37,704,760,298)	(51,381,009,289)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,937,514,709)	(3,913,230,110)	(3,937,514,709)	(3,913,230,110)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,496,802,877)	(289,841,008)	(4,496,802,877)	(289,841,008)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,555,962,213	5,287,269,943	1,555,962,213	5,287,269,943
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14,690,414,374)	(12,539,824,634)	(14,690,414,374)	(12,539,824,634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		196,639,820	1,468,828,365	196,639,820	1,468,828,365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,000,000,000)	(10,000,000,000)	(4,000,000,000)	(10,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		295,369,182	250,949,078	295,369,182	250,949,078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		295,369,182	(5,749,050,922)	295,369,182	(5,749,050,922)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	100,000,000	-	100,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,000,000,000)	-	(2,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1,900,000,000)	-	(1,900,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		492,009,002	(6,180,222,557)	492,009,002	(6,180,222,557)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,125,413,722	36,785,693,047	40,125,413,722	36,785,693,047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(27,320,636)	-	(27,320,636)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		40,617,422,724	30,578,149,854	40,617,422,724	30,578,149,854

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu


Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng


Bùi Thị Hồng Minh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Vũ Nhật Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2016 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 403.416.300.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/03/2018: 403.416.300.000 đồng.

Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại miền Trung – Lô C4, Thanh Lộc Đán, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 bao gồm Công ty mẹ, ba Công ty con và 5 Công ty liên kết.

Các Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 55,55%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 55,55%

Các Công ty liên kết được hợp nhất

- Công ty TNHH Thanh Niên Investment:
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 45%
- Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%
- Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 31,25%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 31,25%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 45%.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải trí Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 10%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 10%.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 10%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 10%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán:

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kết toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trung bình các tháng trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: tỷ giá bình quân các tháng

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3
Máy móc thiết bị thuê tài chính	8 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ quảng cáo, du lịch; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1 Tiền	Đầu năm	Cuối kỳ
- Tiền mặt	896,583,055	1,386,241,211
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,228,830,667	11,731,181,513
- Các khoản tương đương tiền	25,000,000,000	27,500,000,000
Cộng	40,125,413,722	40,617,422,724
2 Các khoản đầu tư tài chính:	Đầu năm	Cuối kỳ
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7,595,560,626	7,595,560,626
- Đầu tư vào đơn vị khác	305,600,000,000	305,600,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	(42,866,616)	(42,866,616)
Cộng	313,152,694,010	313,152,694,010
3.1 Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối kỳ
CTY CP TMDVSX AN NINH	4,919,629,150	4,919,629,150
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	3,355,798,558	3,460,023,263
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP TREO BÀ NÀ	2,182,000,000	2,182,000,000
SỞ VH TT & DU LỊCH LÂM ĐỒNG	3,998,700,000	
TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CỔ PHẦN	3,500,000,000	2,000,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN	14,970,317,437	
CTY CP ĐT KỸ THUẬT BERJAYA GIA THỊNH	5,439,588,640	1,322,112,600
BÁO ĐIỆN TỬ MỘT THẾ GIỚI	1,538,057,440	1,643,805,016
Cty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PIDI	1,782,400,000	1,782,400,000
CN CTY TNHH MTV XD VT HÙNG VƯƠNG - XN130	5,250,000,000	4,660,000,000
BÁO THANH NIÊN	2,606,171,008	1,058,628,941
Các đối tượng khác	21,629,811,895	19,271,407,992
Cộng	71,172,474,128	42,300,006,962
3.2 Trả trước cho người bán	Đầu năm	Cuối kỳ
CÔNG TY TNHH LÂM THỊNH HÀO	510,000,000	510,000,000
CTY TNHH XUÂN PHÚC PLAZA - GIA LAI		121,500,000
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972,900,000	972,900,000
CTY TNHH TMDV VẬN TẢI VÀ QC MÀU XANH	500,000,000	500,000,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÀ LẠT	100,000,000	
Các đối tượng khác	1,158,905,408	805,761,175
Cộng	3,241,805,408	2,910,161,175
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối kỳ
- Ký quỹ ký cược		
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu khác	8,483,632,553	8,090,943,194
Hãng phim Thanh Niên	1,650,000,000	1,650,000,000
CÔNG TY CK NGÂN HÀNG ĐÔNG Á	429,554,675	371,217,550
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	702,084,000	701,000,000
CTY CP TRUYỀN THÔNG MỘT THẾ GIỚI	3,158,150,000	3,158,150,000
CTY CP DỊCH VỤ VÀ GIẢI TRÍ THANH NIÊN	1,000,000,000	1,000,000,000
Các đối tượng khác	1,543,843,878	1,210,575,644
Tạm ứng	7,644,469,877	12,962,003,289
Bùi Vũ Trúc Nhi	975,032,696	1,370,734,780
TRẦN THỊ THANH THẢO	223,516,533	5,173,027,761
LÊ HOÀNG PHÚC	3,457,296,816	3,532,529,907
Các đối tượng khác	2,988,623,832	2,885,710,841
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40,589,314	40,589,314
Cộng	16,168,691,744	21,093,535,797

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền
- Hàng tồn kho
- TSCĐ
- Tài sản khác

Cộng**Đầu năm****Cuối kỳ****6 Nợ xấu**

CÔNG TY TNHH IN HẬU GIANG
 DNTN TM GIẤY ĐỨC PHÁT
 CÔNG TY CP DJOM
 DNTN SA SINH
 CN Tc Người Xd tại miền Trung - Đô thị & Phát triển
 Công ty CP Đầu tư & Sản xuất Việt Hàn
 Công ty TNHH Quốc tế Huy Hoàng
 CTY TNHH XDTM VÀ TRUYỀN THÔNG ÁNH DƯƠNG
 Cty CP Kiến trúc ATA
 CTY TNHH TM GT ÂM NHẠC BƯỚC NHẢY
 Cty Cổ phần Dầu cá Châu Á
 Cty CP Duyên Dáng Việt Nam
 Hãng phim Thanh Niên
 Cty TNHH TMSX Nệm Mouse Liên Á
 Cty TNHH MTV TMDVSX Long Vân
 CQĐD phía Nam - Báo Nhà báo & Công luận
 Cty CP nghe nhìn Công luận
 Công ty Cổ phần Truyền Thông Bóng Đá Việt Nam
 Công ty Cổ phần Đầu Tư Đại Thủ Đô
 Công ty Cổ phần Truyền Thông Ngôi Sao Thế Giới
 CTY CP TMDV SX AN NINH
 CÔNG TY CỔ PHẦN YẾN VIỆT
 CÔNG TY TNHH NHẬT MINH QUỐC TẾ
Cộng

Đầu năm**Cuối kỳ**

51,750,002 51,750,002
 115,420,390 115,420,390
 25,000,000 25,000,000
 7,090,000 7,090,000
 20,002,100 20,002,100
 3,250,000 3,250,000
 43,791,462 43,791,462
 276,640,000 276,640,000
 710,502 710,502
 121,625,000 121,625,000
 257,225,000 257,225,000
 282,456,631 282,456,631
 112,462,743 112,462,743
 63,461,540 63,461,540
 430,405,150 430,405,150
 274,260,800 274,260,800
 279,174,893 279,174,893
 75,000,000 75,000,000
 70,125,000 70,125,000
 326,744,750 326,744,750
 1,967,851,660 1,967,851,660
 1,063,980,000 1,063,980,000
 900,000,000 900,000,000
6,768,427,623 6,768,427,623

7 Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá

Cộng giá gốc hàng tồn kho**Đầu năm****Cuối kỳ**

6,687,459,719 7,955,677,658
 3,184,257,794 3,344,312,089
 235,615,214 235,615,214
 612,282,748 664,061,354
10,719,615,475 12,199,666,315

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8 Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

*Dự án Long Phước**Dự án tại tỉnh Ninh Thuận**Chi phí XD CBDD khác***Cộng****Đầu năm****Cuối kỳ**

82,186,825,630 82,186,825,630
 80,287,994,376 80,287,994,376
 1,739,126,709 1,739,126,709
 159,704,545 159,704,545
82,186,825,630 82,186,825,630

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	16,131,774,919	48,750,707,703	5,480,609,244	1,110,947,500	71,474,039,366
- Mua trong năm					0
- Tăng khác					0
- Giảm khác				70,917,777	70,917,777
- Số dư cuối kỳ	16,131,774,919	48,750,707,703	5,480,609,244	1,040,029,723	71,403,121,589
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	5,541,595,661	38,444,220,856	4,481,965,001	907,421,420	49,375,202,938
- Khấu hao trong năm	203,958,021	886,074,255	130,899,723	13,410,384	1,234,342,383
- Tăng khác					0
- Giảm khác				52,090,001	52,090,001
- Số dư cuối kỳ	5,745,553,682	39,330,295,111	4,612,864,724	868,741,803	50,557,455,320
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	10,590,179,258	10,306,486,847	998,644,243	203,526,080	22,098,836,428
- Tại ngày cuối kỳ	10,386,221,237	9,420,412,592	867,744,520	171,287,920	20,845,666,269

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm	39,637,069,720	-	108,500,000	-	39,745,569,720
- Mua trong năm					-
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	39,637,069,720	-	108,500,000	-	39,745,569,720
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	-	-	51,833,334	-	51,833,334
- Khấu hao trong năm			5,000,001		5,000,001
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	-	-	56,833,335	-	56,833,335
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	39,637,069,720	-	56,666,666	-	39,693,736,386
- Tại ngày cuối kỳ	39,637,069,720	-	51,666,665	-	39,688,736,385

11 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác

Đầu năm

181,478,771

Cuối kỳ

120,144,398

181,478,771

120,144,398

b. Dài hạn

- Các khoản khác

2,369,729,127

2,095,678,898

2,369,729,127

2,095,678,898

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

618,450,025

541,679,526

CP sửa chữa cải tạo nền, thoát nước, chống thấm...

1,751,279,102

1,553,999,372

Cộng

2,551,207,898

2,215,823,296

- 12 Vay và nợ thuê tài chính
- a. Vay ngắn hạn
 - b. Vay dài hạn
 - c. Các khoản nợ thuê tài chính
 - d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán
 - đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính
- Cộng**

Đầu năm	Cuối kỳ
0	0
0	0

13.1 Phải trả người bán

- CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT
 CTY TNHH DV VH NHỮNG NGÔI SAO
 CTY TNHH TRUYỀN THÔNG LAN TRUYỀN
 CTY TNHH DVVHTM MỸ NGHIỆP
 Công ty CP sản xuất và thương mại PP
 Công ty TNHH thiết bị in SPM
 Cty CP phát triển Công nghệ Vĩnh Phát
 Công ty cổ phần giấy Phùng Vĩnh Hưng
 Công ty TNHH MTV in báo Nhân Dân
 TT QL VÀ ĐIỀU HÀNH VẬN TẢI HK CÔNG CỘNG
 Các đối tượng khác
- Cộng**

Đầu năm	Cuối kỳ
1,046,842,476	1,046,842,476
6,030,569,255	489,304,000
3,272,800,000	
2,484,394,000	
2,229,340,180	2,788,115,810
1,257,049,060	1,339,315,530
2,230,604,406	2,230,604,406
2,783,558,416	
3,551,459,600	3,551,459,600
1,000,000,000	
6,999,885,498	5,383,727,561
32,886,502,891	16,829,369,383

13.2 Người mua trả tiền trước

- CTY CP DỊCH VỤ GIẢI TRÍ THANH NIÊN
 CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐÔNG DƯƠNG
 CTY CP VINATEA KIM ANH
 Các đối tượng khác
- Cộng**

Đầu năm	Cuối kỳ
257,590,118	
	990,000,000
165,000,000	165,000,000
1,758,944,123	1,093,567,872
2,181,534,241	2,248,567,872

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a. Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
- Cộng**

Đầu năm	Cuối kỳ
3,127,313,397	300,626,702
3,939,420,381	
404,242,423	192,224,612
7,470,976,201	492,851,314

b. Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

3,607	
22,078,747	207,663,193
	870,174
22,082,354	208,533,367

15 Chi phí phải trả

- a. Ngắn hạn
- Các khoản trích trước khác
- Sự kiện Festival Hoa Đà Lạt 2017 - DDVN 29*
Dự án Trung Nguyên
Sự kiện thể thao
Sự kiện khác
- b. Dài hạn
- Cộng**

Đầu năm	Cuối kỳ
8,011,223,624	6,564,825,800
8,011,223,624	6,564,825,800
1,024,545,455	743,636,364
345,887,961	
2,908,982,712	2,217,355,203
3,731,807,496	3,603,834,233
-	-
8,011,223,624	6,564,825,800

16 Các khoản phải trả khác

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Công đoàn phí

Đầu năm	Cuối kỳ
35,822,895	46,823,910
2,914,162	5,825,095
2,188,042	2,188,042

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,342,008,769	1,280,601,269
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,158,102,481	9,296,993,552
<i>Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình</i>	<i>392,788,391</i>	<i>392,788,391</i>
<i>Quỹ Nhân tài Nước Việt</i>	<i>6,316,833,370</i>	<i>6,316,833,370</i>
<i>Cty CP nghe nhìn Công luận</i>	<i>81,858,480</i>	<i>81,858,480</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>2,366,622,240</i>	<i>2,505,513,311</i>
Cộng	10,541,036,349	10,632,431,868

17 Doanh thu chưa thực hiện	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn	0	456,392,727
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		456,392,727
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	0	456,392,727

18 Trái phiếu phát hành	Đầu năm	Cuối kỳ
18.1 Trái phiếu thường		
a. Trái phiếu phát hành		
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
18.2 Trái phiếu chuyển đổi		
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ		
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ		
- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		

19 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành		
- Điều khoản mua lại		
- Giá trị mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		

20 Dự phòng phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
b. Dài hạn		
Cộng	0	0

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	CL tỉ giá	Lợi ích CD không ks	Tổng cộng
- Số dư đầu kỳ	403,416,300,000	7,894,588,907	7,331,089,841	(123,918,926)	-	418,518,059,822
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ			13,781,732,790		229,625,526	14,011,358,316
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số					4,000,000,000	4,000,000,000
- Tăng khác		808,114,054				808,114,054
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			(5,528,027,863)	27,916,908		(5,500,110,955)
Số dư cuối năm trước	403,416,300,000	8,702,702,961	15,584,794,768	(96,002,018)	4,229,625,526	431,837,421,237
- Tăng vốn trong kỳ này					-	-
- Lãi trong kỳ này			1,394,925,694			1,394,925,694
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm khác				(5,952,250)		(5,952,250)
Số dư cuối kỳ	403,416,300,000	8,702,702,961	16,979,720,462	(101,954,268)	4,229,625,526	433,226,394,681

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Đầu năm Cuối kỳ

0

0

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Đầu năm

Cuối kỳ

403,416,300,000

403,416,300,000

403,416,300,000

403,416,300,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : ...

Đầu năm

Cuối kỳ

40,341,630

40,341,630

10,000

10,000

đ. Cổ tức

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận ...

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

8,702,702,961

8,702,702,961

5,362,321,258

5,362,321,258

3,340,381,703

3,340,381,703

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23	Chênh lệch đánh giá lại tài sản Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	Đầu năm	Cuối kỳ
24	Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	Đầu năm	Cuối kỳ
25	Nguồn kinh phí Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ Chi sự nghiệp Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	Năm trước	Kỳ này
26	Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán: a. Tài sản thuê ngoài b. Tài sản nhận giữ hộ c. Ngoại tệ các loại d. Kim khí quý, đá quý đ. Nợ khó đòi đã xử lý e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Năm trước	Năm nay
27	Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VI.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Doanh thu bán hàng	11,002,716,436	15,048,842,874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,982,351,600	11,663,374,485
- Doanh thu Quảng cáo	27,990,636,727	
- Doanh thu cho thuê Văn phòng	1,306,715,988	1,226,078,274
-Doanh thu sự kiện thể thao	768,181,818	8,700,000,000
-Doanh thu sự kiện khác	-	1,324,212,122
-Doanh thu dịch vụ khác	916,817,067	413,084,089
Cộng	41,985,068,036	26,712,217,359

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn của hàng hoá đã bán	Năm trước	Năm nay
	9,284,459,071	13,760,021,048
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28,327,994,015	6,381,839,246
Cộng	37,612,453,086	20,141,860,294

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Năm trước	Năm nay
250,951,421	278,108,908
250,951,421	278,108,908

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Năm trước	Năm nay
-	45,556,540
-	45,556,540

6. Thu nhập khác

Các khoản khác

Cộng

Năm trước	Năm nay
40,370,138	46,203,524
40,370,138	46,203,524

7. Chi phí khác

Các khoản khác

Cộng

Năm trước	Năm nay
1,085,546	1
1,085,546	1

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ

10% trở lên trên tổng chi phí

- Các khoản chi phí QLDN khác

b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ

10% trở lên trên tổng chi phí bán

- Các khoản chi phí bán hàng khác

Năm trước	Năm nay
4,657,909,071	4,834,572,691
-	-
4,657,909,071	4,834,572,691
402,657,270	269,895,268
-	-
402,657,270	269,895,268
Năm trước	Năm nay

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

- Chi phí nhân công;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu

thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm

trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng

Năm trước	Năm nay
76,326,318	349,719,303
-	-
76,326,318	349,719,303

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các

khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc

hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

Năm trước	Năm nay
-----------	---------

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - b Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - c Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - d Các giao dịch phi tiền tệ khácCác khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các
- 2 khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
 - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

VIII. Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :...
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :...
- 3 Thông tin về các bên liên quan:...
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận" (1):...
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):...
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:...
- 7 Những thông tin khác:...

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phùng Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Hồng Minh

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2018

